

# CANH TÁC NƯƠNG RẦY Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC THÁI LAN: “NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ SUY THOÁI MÔI TRƯỜNG” HAY “HỆ QUẢ CỦA CÁC ĐỊNH KIẾN XÃ HỘI”?

NGUYỄN TRUNG DŨNG\*

**T**rong nhiều năm qua, ở Thái Lan có nhiều quan điểm cho rằng phương thức canh tác nương rẫy của các bộ tộc miền núi chính là nguyên nhân dẫn tới việc phá huỷ môi trường, mất rừng, ô nhiễm đất, hạn hán, và lũ lụt diễn ra cục bộ cũng như trên phạm vi cả nước. Vậy, liệu rằng nguyên nhân chính dẫn đến thực tế này ở Thái Lan có phải do các bộ tộc miền núi và phương thức canh tác của họ gây nên hay không hay đó là những định kiến mà người ta gán cho các bộ tộc miền núi? Để trả lời được câu hỏi này đòi hỏi nhiều ngành khoa học cùng hợp sức nghiên cứu, đòi hỏi nhiều nhà khoa học tâm huyết, tận tụy và dám cống hiến trí tuệ, thời gian với một quan điểm tư duy khách quan - vượt qua mọi rào cản về chính trị, kinh tế và định kiến xã hội - mới mong có được câu trả lời thỏa đáng. Bài viết này, thông qua việc phân tích lịch sử hình thành và phát triển cũng như hiện trạng của phương thức canh tác nương

rẫy của các cộng đồng tộc người ở khu vực miền Bắc Thái Lan, chúng tôi cố gắng tìm kiếm một căn cứ để phản biện lại các quan điểm, định kiến này.

## 1. Vài nét về điều kiện tự nhiên khu vực miền núi phía Bắc Thái Lan

Miền Bắc của Thái Lan được xác định ranh giới rất khác nhau. Các nhà địa lý học nghiêng về quan điểm giới hạn khu vực này (với diện tích 83.774km<sup>2</sup>) trong 8 tỉnh: Mae Hong Son, Chiang Mai, Chiang Rai, Phayao (tách ra từ Chiang Rai vào năm 1977), Nan, Lamphun, Lampang và Phrae. Về lịch sử, vùng này tương ứng với những lãnh địa tự trị cũ ở phía bắc. Trong khi đó, Chính phủ Hoàng gia Thái lại thích cách xác định 17 tỉnh, nghĩa là coi vùng 8 tỉnh được nhắc tới bên trên là khu vực “Vùng Cao phía Bắc”, đồng thời thống kê danh sách 9 tỉnh khác: Kamphaeng Phet, Tak, Nakhon Sawan, Phichit,

\* Nguyễn Trung Dũng, Viện Phát triển Bền vững vùng Trung Bộ

Phitsanulok, Petchabun, Sukhothai, Uttaradit và Uthai Thani thuộc khu vực "Vùng Thấp phía Bắc" với tổng diện tích là 85.852,4km<sup>2</sup>. Trước đây, Vùng Thấp phía Bắc này bao gồm những tỉnh là lực lượng tạo thành các cuộc hành quân xuống phía bắc của vương quốc Xiêm cũ của thành Ayudhya và thời kỳ kế tiếp là thành Thonburi-Băng Cốc.

Địa hình của Vùng Cao phía Bắc Thái Lan bị chi phối bởi những dãy núi dài chạy theo hướng bắc - nam. Khoảng 70% diện tích được xếp vào loại "vùng núi" (cao nguyên - highland), 20% thuộc "vùng cao" (upland) và chỉ 10% là "vùng thấp" (lowland). Khí hậu nhìn chung được phân loại thuộc dạng "thảo nguyên nhiệt đới", mặc dù do ảnh hưởng của núi, một vài khu vực có dạng "khí hậu núi" với phạm vi nhiệt độ rất khác biệt. Chịu ảnh hưởng của gió mùa (từ tây nam thổi lại từ tháng 5 tới tháng 10, và từ tây bắc thổi tới từ tháng 11 đến tháng 4), khí hậu phía bắc được phân biệt bởi ba mùa: mùa mưa, mùa mát và mùa nóng. Hai tháng nóng nhất với nhiệt độ có thể lên tới 35°C tại các thung lũng và thậm chí gần 30°C ở độ cao trên 1.200m.

Xuôi về phía Nam giữa những dãy núi song song thuộc vùng giữa của Vùng Cao phía Bắc là bốn nhánh sông chính của hệ thống Me Nam Chao Phraya - hệ thống đường thủy lớn nhất của Thái Lan đổ vào Vịnh Thái Lan ở phía nam Băng Cốc. Từ tây sang đông, chúng lần lượt là sông Ping, Wang, Yom và Nan. Hệ thống các con sông này đã tạo nên lịch sử giao kết giữa hai miền bắc và nam. Chúng cũng chuyên chở một lượng phù sa màu mỡ từ

vùng núi phía bắc, cung cấp cho cả vùng thung lũng giữa núi và vùng thấp mở rộng phía bắc Băng Cốc. Nhờ thế, vùng Đồng bằng Trung tâm Thái Lan là một trong những khu vực trồng lúa nước phì nhiêu nhất trên thế giới. Nước ở phần phía Tây và đông bắc của Vùng Cao phía Bắc tạo nên hai con sông lớn nhất của vùng đồng bằng Đông Nam Á, đó là dòng Salween và sông Mê Công.

## 2. Những cư dân canh tác nương rẫy, họ là ai?

### *Người Thái*

Canh tác nương rẫy ở miền Bắc Thái Lan là cách thực hành chủ yếu hoặc có thể nói là của riêng những người miền núi (thường gọi là "các bộ tộc miền núi") và các nhóm dân tộc có sự khác biệt về phương diện văn hóa với người Thái vùng thấp hoặc người Thái miền Bắc. Tuy nhiên, cũng phải nói thêm rằng, những bộ tộc miền núi không phải là những cư dân làm nương rẫy duy nhất ở khu vực miền núi phía Bắc Thái Lan. Thực tế cho thấy, họ không phải là những người chiếm tỷ lệ canh tác nương rẫy nhiều nhất, trong khi chính những người ở vùng thấp của phía Bắc Thái Lan lại là những đối tượng làm nương rẫy nhiều hơn [Cf. Wallker 1975, p. 8 dẫn theo Terry B.Gradstaff, 1980].

Theo các nghiên cứu [Terry B.Grandstaff, 1980], canh tác nương rẫy trải rộng trên những vùng đồi núi của miền Bắc Thái Lan là một hiện tượng gần đây. Trong khi đó, kỹ thuật canh tác nương rẫy sơ khai đã được những người dân vùng thấp ở Đông Nam Á biết tới và đã được sử dụng trong những vùng đất

rừng thấp tồn tại trước đó. Ở Thái Lan trong thời kỳ Ayuthaya và những thời kỳ Băng Cốc sớm, những nông dân muốn tìm tự do và thoát khỏi cảnh nô lệ thường chạy trốn tới những cánh rừng, nơi họ có thể bắt đầu sự sống từ canh tác nương rẫy. Và vì những lý do này mà thời kỳ này, luật pháp đã nghiêm cấm người dân phá rừng để ngăn chặn sự chốn thoát của các nô lệ từ xã hội lúa nước khan hiếm nhân lực.

Trong khi dân số vùng thấp tăng lên, canh tác nương rẫy cũng được sử dụng như một bước đệm trong quá trình chuyển hóa và cải tạo đất để làm nông nghiệp lúa nước. Rừng che phủ bị chặt phá và đốt để làm lúa khô với kỹ thuật trọc lỗ tra hạt trong vài năm cho đến khi đất hết chất dinh dưỡng, sau đó các diện tích này sẽ được cải tạo để canh tác lúa nước. Tuy nhiên, Ingram [Ingram 1971 dẫn theo Terry B. Grandstaff, 1980] cho rằng, vào năm 1960, những diện tích đất ở vùng chân núi thuộc miền Bắc Thái Lan phù hợp cho canh tác lúa nước thực sự không có nhiều, vì thế việc mở rộng diện tích canh tác lúa nước là không thể thực hiện được.

Dân số gia tăng, canh tác nông nghiệp lúa nước không đáp ứng được nhu cầu cuộc sống nên đa số người Thái vùng thấp muốn tiến vào vùng núi để canh tác nương rẫy phụ thêm vào các nguồn thu nhập cho cuộc sống gia đình. Trong quá trình tiến vào vùng miền núi, người Thái vùng thấp gặp phải những trở ngại lớn. Những vị trí tốt đã bị những cư dân vùng cao sử dụng hết. Tình thế buộc số người Thái này phải canh tác nương rẫy trong các cánh rừng thay lá hàng năm dưới chân núi. Theo

Terry B. Grandstaff, cho đến trước những năm 1970, kiểu canh tác nương rẫy này gia tăng một cách báo động.

Nhìn chung, qua một số nhân tố mang tính gợi ý trên đây, có thể thấy canh tác nương rẫy dưới chân núi của người Thái vùng thấp tạo ra mối nguy hiểm lớn hơn nhiều đối với hệ sinh thái so với lối canh tác của người miền núi trước hết bởi những kiểu rừng canh tác nương rẫy của người Thái (gần vùng thấp) là vùng rừng có độ nhạy cảm cao về sinh học và cung cấp năng suất kém hơn. Đây là nguyên nhân dẫn đến tình trạng các cư dân vùng thấp cần nhiều đất để canh tác hơn là các bộ tộc vùng cao. Nhân tố thứ hai cần nói đến là những cư dân Thái vùng thấp dường như thực hành một phương thức canh tác nương rẫy không mấy cần thận trọng như người miền núi. Ý thức bảo vệ tài nguyên của họ bị thiếu hụt bởi họ là những người Thái vùng thấp chứ không phải là những cư dân có kinh nghiệm trong canh tác nương rẫy như những bộ tộc miền núi - những người đã được huấn luyện kỹ thuật canh tác nương rẫy từ hàng trăm năm qua, từ khi họ còn thơ ấu để thực hành một thứ kỹ thuật canh tác của riêng họ. Hơn nữa, đa số người Thái làm nương rẫy để phụ thêm cho nông nghiệp lúa nước ở vùng thấp, do đó những tác động mà họ gây ra mang tính tiêu cực đối với môi trường.

#### *Những Bộ tộc miền núi*

Khác với các cư dân coi canh tác nương rẫy như một nghề phụ bổ trợ cho hoạt động nông nghiệp lúa nước - những người Thái ở vùng thấp, các cư dân canh tác nương rẫy thực thụ - các bộ lạc miền núi -

là những nhóm người lấy thực hành nương rẫy làm kế sinh nhai và phương thức sản xuất lương thực quan trọng nhất của cộng đồng mình. Canh tác nương rẫy chi phối và hình thành nên tất cả các đặc điểm về hình thái xã hội, văn hóa và tâm linh của bộ phận dân cư này. Vì vậy, ở đây chúng tôi tạm gọi các bộ lạc ở miền núi phía Bắc Thái Lan là các cư dân nương rẫy.

Những cư dân nương rẫy miền núi được chia làm hai bộ phận: 1) Những cư dân canh tác nương rẫy đến trước - tạm gọi là những người tiên phong - bao gồm các nhóm người như Lawa, H'tin, Khamu và Karen. Những nhóm dân tộc này sinh tụ ở những vùng đất cao vừa phải, từ 500 đến 1000m so với mặt nước biển và có tập quán canh tác trên những vùng rừng thứ sinh với cuộc sống định cư; 2) Những cư dân canh tác nương rẫy đến sau gồm có người Hmông, Dao, Akha, La hủ và Lisu sinh sống ở những độ cao cao hơn, khoảng từ 1000m trở lên, có truyền thống canh tác trong những khu rừng nguyên sinh và thường thực hành tập quán du canh du cư

### 3. Kỹ thuật canh tác nương rẫy

#### *Chu kỳ canh tác nương rẫy hàng năm*

Mặc dù chu kỳ canh tác nương rẫy của mỗi tộc người đều có những điểm khác nhau về thời gian bắt đầu, về loại cây trồng, thời gian thu hoạch v.v... (xem Lịch nông nghiệp trang 14), song nhìn chung, có thể thấy chu kỳ canh tác nương rẫy của cư dân miền núi phía Bắc Thái Lan được thực hành như sau:

Nương rẫy được dọn sạch trong tháng giêng và tháng 2, sau đó được để khô và

sẽ được đốt vào khoảng tháng 4, đầu tháng 5. Trong quá trình đốt nương, người dân rất quan tâm tới việc khống chế không cho lửa lan rộng và cháy sang mảnh nương khác hoặc các khu rừng bên cạnh bằng cách tạo những hành lang (rãnh) xung quanh nương của mình. Hành lang này thường được dọn dẹp sạch các cành khô để lửa không thể lan ra các khu xung quanh. Khi đốt nương mới cũng như dọn dẹp nương cũ, người ta thường để lại những cây to nhằm tạo bóng mát cho các cây trồng trên nương sau này, những cây nào bị chặt thì gốc cây sẽ được phủ kín bằng đất. Việc làm này nhằm mục đích tăng khả năng phục hồi của rừng sau khi đốt nương.

Việc gieo trồng sẽ bắt đầu vào cuối tháng 4 đầu tháng 5. Công việc gieo trồng có thể đòi hỏi sử dụng sức lao động của cả gia đình, trong đó, những người đàn ông dùng cái bay - một lưỡi sắt gắn trên đầu cây tre dài - cắm xuống tạo một lỗ trên mặt đất để người phụ nữ và những thành viên khác trong gia đình, thường là trẻ em đi sau đặt vài hạt giống vào. Có thể nhận thấy sự đa dạng lớn về giống cây trong nương lúa của người miền núi phía Bắc Thái Lan. Xung quanh nương, họ trồng thêm nhiều loại cây như miến, kê, ngô, các loại đậu, khoai tây, sắn, khoai lang, dưa hấu, dưa chuột, bầu, bí, tỏi, hành, rau mùi, thuốc lá v.v.... Công đoạn nhổ cỏ sẽ bắt đầu được tiến hành trên nương khi có cơn mưa đầu mùa vào tháng 5 hoặc đầu tháng 6, lúc đó hạt giống đã bắt đầu nảy mầm.

Việc chăm sóc và nhổ cỏ được làm thường xuyên cho đến lúc thu hoạch. Đây là một công việc đòi hỏi nhiều sức lao động

nhất và thời gian kéo dài nhất [Xem thêm *Terry B. Grandstaff, 1980*].

Sau khi làm cỏ lần đầu, từ tháng 6 đến tháng 8 là thời gian nghỉ của các tộc người này, đây là lúc để tổ chức cưới xin và thờ cúng. Đến cuối tháng 8, một số tộc người đã bắt đầu thu hoạch hoa màu trồng xen với lúa. Đây cũng là thời kỳ lúa bắt đầu chín, vì thế, trông coi nương rẫy nhằm tránh sự phá hoại của các loài động vật hoang dã được tiến hành thường xuyên suốt ngày đêm. Cho đến tháng 10, lúa sớm bắt đầu vào vụ gặt và tháng 11 thì thu hoạch xong lúa, tháng 12 đập lúa và đưa vào kho dự trữ. Đến đây, một năm nông nghiệp của người miền núi kết thúc và họ chuẩn bị bước vào thời kỳ lễ hội đầu năm. Tuy vậy, việc thu hoạch các sản phẩm nông nghiệp khác xen canh với lúa vẫn được tiếp tục cho đến lúc dọn và đốt nương chuẩn bị đất cho năm sau. [Xem thêm *Buychuoy Srisawad, 19...?*].

#### *Quá trình bỏ hóa*

Theo một quy luật chung của nông nghiệp canh tác nương rẫy trên thế giới, nông nghiệp canh tác nương rẫy của các bộ tộc ở Thái Lan cũng có một thời gian bỏ hóa trong chu kỳ nương rẫy. Mục đích của nó là để rừng có thời gian phục hồi, lấy lại dinh dưỡng cho đất tạo điều kiện cho việc gieo trồng trong chu kỳ sau và đảm bảo năng suất đạt được ở mức cao nhất có thể.

Các hệ thống canh tác nương rẫy ở miền Bắc Thái Lan, của người Thái vùng thấp, cũng như của các bộ tộc vùng cao đều diễn ra theo chu kỳ phát đốt - gieo trồng - bỏ hoang để rừng tái sinh. Điểm khác biệt là mỗi nhóm người có thời gian canh tác và bỏ hóa dài ngắn không giống nhau.

Người Thái vùng thấp có chu kỳ canh tác nương rẫy ngắn hơn cả. Do áp lực của gia tăng dân số và thiếu đất canh tác, người Thái ở vùng thấp thường có thời gian canh tác rất dài từ 3-4 năm, sau đó bỏ hóa một thời gian ngắn từ 2-3 năm rồi quay lại canh tác [Minna Hares, 2006]. Việc bỏ hóa/bỏ hoang nương rẫy sau canh tác quá ngắn, cộng với hệ sinh thái rừng dưới chân núi thuộc hệ thống rừng nghèo dẫn đến thực tế rừng tái sinh rất chậm chạp. Điều này đưa tới hệ quả giảm sút nhanh chóng hiệu quả canh tác nương rẫy ở vùng chân núi.

Đối với các bộ tộc vùng cao, do trước đây diện tích rừng còn lớn, dân số thưa nên chu kỳ canh tác nương rẫy thường rất ngắn và thời gian bỏ hóa kéo dài, vì thế rừng tái sinh rất nhanh. Ví dụ người Karen có chu kỳ nương rẫy như sau: canh tác từ 2-3 năm bỏ hóa từ 5-7 năm quay trở lại canh tác. Cá biệt có trường hợp người Lawa với chu kỳ nương rẫy đặc biệt dài, bỏ hóa đất trong 10-12 năm và sau đó chỉ canh tác trong 2-3 năm [Terry B. Grandstaff, 1980; Minna Hares, 2006]. Như vậy, so với người Thái ở vùng thấp, có vẻ như việc bỏ hóa nương rẫy trong một thời gian dài của các cư dân miền núi mang tính bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ rừng nói riêng cao hơn.

#### *Khả năng tự chủ của hệ canh tác nương rẫy*

Như đã nói, hệ canh tác nông nghiệp nương rẫy có sự đa dạng cao với việc sản xuất ra khối lượng sản phẩm nông nghiệp trên một đơn vị diện tích nhỏ và sức lao động bỏ ra ít nhất. Với hệ thống nương rẫy khép kín, các bộ lạc miền núi có thể tạo ra sự độc lập và tự chủ cho cuộc sống hàng

ngày. Nó còn có thể cung cấp cho con người gần như tất cả những gì quan trọng nhất cho cuộc sống trừ muối và sắt.

Điều này có thể thấy rõ nhất qua ví dụ về hệ thống nương rẫy của người Karen và Lawa. Gạo là cây trồng chính được gieo trồng trên nương của hai tộc người này. Nhưng cùng có mặt trên nương lúa là nhiều loại cây trồng khác có thể thay thế gạo trong lúc giáp hạt như ngô, kê, khoai, sắn.v.v... Người Karen và người Lawa trồng và thu hoạch rau cải trên nương lúa từ tháng 5 tới tháng 7. Loại thực phẩm này không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của họ. Ngô được thu hoạch trong tháng 8 đúng vào lúc giáp hạt trước khi lúa sớm có thể thu hoạch vào tháng 10. Ngoài hai loại trên, người Karen và Lawa còn trồng nhiều loại cây khác như bí, khoai, dưa chuột, sắn, kê, vừng v.v... để thay thế gạo trong những khoảng thời gian đói kém. Nhiều loại gia vị khác như ớt, tỏi, hành và các loại rau thơm cũng được trồng để phục vụ cuộc sống hàng ngày. Đáng chú ý là những cây dài ngày như chuối, tre và các loại cây ăn quả như măng cụt, xoài, ổi cùng với các loại rau ăn hàng ngày được trồng trên những diện tích đất vườn. Việc đi săn và đánh bắt cá, thu lượm lâm sản từ rừng cũng đã giải quyết được phần nào sự thiếu hụt về protein trong cuộc sống hàng ngày của người Karen và người Lawa. Măng tre và rau rừng cũng được thu nhặt để phụ thêm cho cuộc sống, trong khi các sản phẩm khác của rừng như phong lan được tìm kiếm và bán ra bên ngoài tạo các nguồn thu hỗ trợ quan trọng.

Mặc dù hệ thống canh tác nương rẫy ở

vùng cao Thái Lan có khả năng tự chủ rất cao, giúp cho các cộng đồng dân tộc tồn tại và phát triển trong những điều kiện khó khăn, chúng vẫn không nhận được nhiều sự quan tâm của chính phủ. Tuy nhiên, cùng với sự mất đi một diện tích rừng lớn kèm theo suy thoái đa dạng sinh học và cạn kiệt nguồn nước..., từ những năm 1960, chính phủ Thái Lan đã ban hành lệnh cấm mở rộng phương thức canh tác nương rẫy và đến năm 1980, chính sách này đã đặc biệt được siết chặt [Christl Kabler, 1998], đồng thời, cùng với sự ra đời của quyết định thành lập các khu bảo tồn quốc gia, một loạt các Khu bảo tồn quốc gia trên khắp các vùng núi cũng đã được hình thành trong thời gian này. Quyết định của chính phủ Thái Lan đã đẩy các cư dân miền núi tới mâu thuẫn về quyền sử dụng đất rừng và tài nguyên rừng với chính phủ. Đây cũng chính là lý do quan trọng khiến cho quá trình phát triển ở vùng miền núi trở nên khó khăn hơn bao giờ hết.

Để khắc phục tình trạng khó khăn trong hoạt động kinh tế của các cư dân miền núi, chính phủ Thái Lan buộc phải thực hiện chương trình phát triển vùng cao. Chương trình này được bắt đầu vào những năm 1950 và được đẩy mạnh vào những năm 1970 với nhiều dự án của chính phủ được triển khai tại vùng cao. Một trong những dự án được nói đến nhiều nhất là Dự án Hoàng gia do nhà Vua Thái Lan thành lập năm 1969 nhằm giúp đỡ các Bộ tộc miền núi. Mục tiêu của dự án tạo cho người nông dân miền núi một cuộc sống có chất lượng hơn, hướng tới phục hồi những cánh rừng và bảo vệ

lưu vực các dòng sông. Những mục tiêu cụ thể ban đầu là:

1. Giảm thiểu sự phá huỷ rừng do các bộ lạc vùng cao gây ra tại các lưu vực sông nhằm đẩy mạnh quá trình tái tạo rừng;

2. Dừng việc canh tác nương rẫy và tìm hãm sự gia tăng của việc trồng cây thuốc phiện bằng cách cung cấp những phương thức trồng trọt mới thay thế cho cách gieo trồng truyền thống, tiến tới định cư cho các bộ tộc này;

3. Tập huấn các kỹ thuật canh tác nông nghiệp mới cho các bộ tộc miền núi;

4. Nghiên cứu và gieo trồng các nguồn gen của địa phương, tạo điều kiện cho việc đưa sản phẩm ra thị trường bên ngoài nhằm tăng thu nhập cho người dân;

5. Tăng cường các chương trình giáo dục, chăm sóc sức khoẻ v.v... cho cư dân vùng cao

Dự án của chính phủ nói chung và Dự án Hoàng gia nói riêng ra đời hứa hẹn nhiều sự giúp đỡ cho các bộ tộc vùng cao, song trên thực tế, việc triển khai những dự án này mới chỉ dừng lại trong một số ít những cộng đồng được coi là dễ nổi loạn, những bộ tộc không trung thành với quốc gia, hoặc các cộng đồng trồng cây thuốc phiện v.v... như đối với người Hmông hay người Akha - những tộc người chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong thành phần các dân tộc miền núi ở Thái Lan, trong khi không thể cải thiện đời sống cho đại bộ phận dân cư của các bộ tộc vùng cao. Chính vì lý do này, người dân các bộ tộc miền núi Thái Lan luôn chống lại các chính sách về cấm canh tác nương rẫy hay cấm phá rừng làm rẫy. Mặt khác, kết quả

nghiên cứu của nhiều nhà khoa học đã chứng minh rằng phương thức canh tác nương rẫy của các bộ tộc miền núi ở Thái Lan không phải là nguyên nhân chính dẫn tới việc mất rừng và suy giảm chất lượng rừng ở Thái Lan. Và cũng chính những nhà khoa học Thái Lan đã đứng về phía người dân miền núi chống lại chính sách về sở hữu đất đai và quyền sở hữu và khai thác rừng của chính phủ [*Anan Ganjanapan, 2002; Pinkaew Laungaramsri, 2001*].

Trước sự phản ứng của người dân miền núi, của giới khoa học cũng như của các tổ chức phi chính phủ (NGOs), chính phủ Thái Lan bước đầu đã nhượng bộ và chấp nhận quyền canh tác nương rẫy của người dân trên những diện tích đất thuộc sở hữu truyền thống của cộng đồng, và chỉ ban hành luật cấm xâm phạm những khu rừng thuộc diện bảo tồn quốc gia hay những khu rừng đầu nguồn... Tiến xa hơn, chính phủ Thái Lan đã giao rừng cho các cộng đồng địa phương quản lý.

#### 4. Thay lời kết

Mặc dù có nhiều quan điểm cho rằng những cư dân miền núi/các bộ lạc miền núi là những người phá huỷ hàng triệu m<sup>2</sup> gỗ Tếch mỗi năm, nhưng trên thực tế chính những người Thái vùng thấp lại là đối tượng tàn phá rừng nhiều nhất.

Việc phân tích ở trên cũng chỉ ra rằng hệ canh tác nương rẫy của các bộ tộc thiểu số vùng cao với các kỹ năng canh tác nương rẫy được đúc kết qua nhiều thế hệ (như tria hạt, canh tác nhiều loại cây trên nương nhằm làm giảm quá trình rửa trôi đất; chu kỳ bỏ hóa dài tạo ra khả năng

phục hồi nhanh cho rừng v.v...), không phải là nguyên nhân quan trọng nhất gây ra sự tàn phá tài nguyên rừng, làm giảm phẩm chất rừng, gây ô nhiễm các lưu vực sông cũng như làm giảm số lượng và chất lượng của nước ở khu vực miền núi phía Bắc Thái Lan, mà đây chính là hệ quả của các định kiến xã hội đã hình thành từ lâu trong lịch sử Thái Lan của người Thái vùng thấp, của chính quyền các cấp với các bộ tộc miền núi./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anan Ganjanapan, 2000: "*Local Control of Land and Forest: Cultural Dimensions of Resource Management om Northern Thailand*". Regional Center for Social Science and Sustainable Development (RCSD), Faculty of Social Science, Chiang Mai University. 235 trang.
2. Anthony R. Walker, 1992: "*The highland heritage*" (Collected essays on upland North Thailand). Singapore, Suvarnabhumi books. 409 trang.
3. Bernard Formoso, 2002: "*Thái Lan: tình hình dân cư và sự pha trộn giữa các nền văn hóa*" trích trong cuốn "Thái Lan, sự từ bỏ đạo Phật và sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản". La documentation Francaise xuất bản, Pari, 2000. Hà Nội, Tạp chí dân tộc học, số 5. tr 58 - 68
4. Charles F. Keyes, 2005: "*Hợp tuyển tính dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á*". Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội - Hội Dân tộc học Việt Nam - Viện Khoa học xã hội Việt Nam. 726 trang.
4. Daniel F. Robinson, 2006: "*Governance and Micropolitics of Traditional Knowledge, Biodiversity and Intellectual Property in Thailand: Final Research Report*". Policy Project Strategy on Tropical Resource Base. National Human Rights Commission of Thailand, Bangkok, Thailand, 128 trang.
5. Hoàng Xuân Tý - Lê Trọng Cúc, 1998: "*Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*". Hà Nội, Nxb Nông nghiệp. 288 trang.
6. Kampe, Ken, 1997: "*Nền văn hóa của sự phát triển trong phát triển các dân tộc bản địa*", trong "Phát triển hay thuần hóa: Những dân tộc bản địa ở Đông Nam Á" Don McCaskilly và Ken Kampe biên tập, Chiang Mai, Thailand, Silkorm Books. Trong "Hợp tuyển tính dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam và Đông Nam Á" do GS. Charles F. Keyes tuyển chọn, tr 357 - 400 trang.
7. John McKinnon, 1983: "*Highlanders of Thailand*". Kuala Lumpur, Oxford University Press. 358 trang.
8. Minna Hares, 2006: "*Community forestry and environmental literacy in northern Thailand: Towards collaborative natural resource management and conservation*". Helsinki. 220 trang.
9. Pinkaew Laungaramsri, 2001: "*Redefining Nature: Karen Ecological Knowledge and the Challenge to the Modern Conservation Paradigm*". Chennai, Earthworm Book. 257 trang.
10. Terry B. Grandstaff, 1980: "*Shifting Cultivation in Northern Thailand*". United National University. 52 trang.
11. Tribal Research Institute, 1995: *The Hill Tribes of Thailand. Fourth Edition - 30th Anniversary of Tribal Research Institute.* Chiang Mai, 84 trang.
12. Viện Kinh tế sinh thái, 2000: "*Sổ tay lưu giữ và sử dụng kiến thức bản địa*". Hà Nội, Nxb Nông nghiệp. 207 trang.
13. Yos Santasombat, 2003: "*Biodiversity Local Knowledge and Sustainable Development*" Regional Center for Social Science and Sustainable Development (RCSD), Faculty of Social Science, Chiang Mai University. 247 trang.